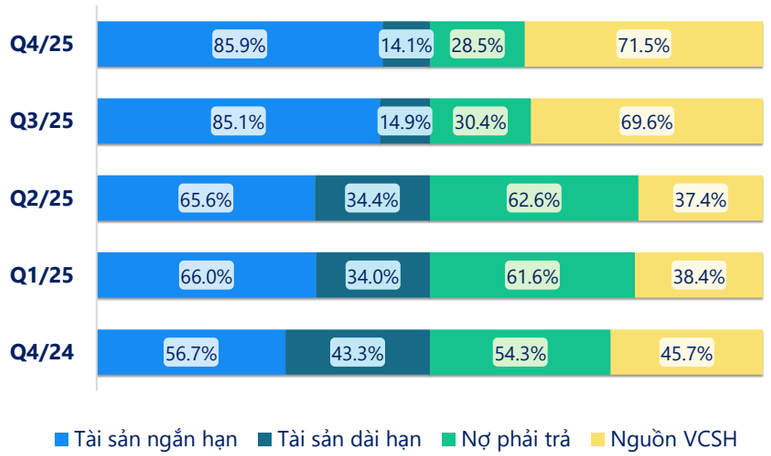
FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng VNECO 9 (UPCOM: VE9)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	3,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,400
SL cổ phiếu LH	12,023,613
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,365
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	47
P/E	16.6
EPS	235

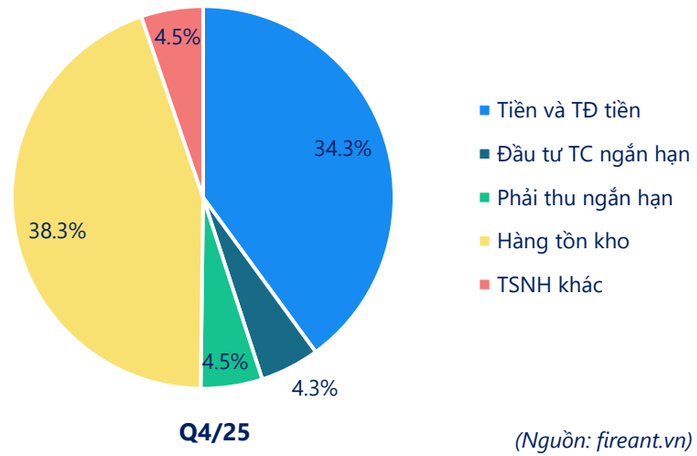
	YTD	1T	3T	6T
VE9	105.3%	-9.3%	-11.4%	34.5%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



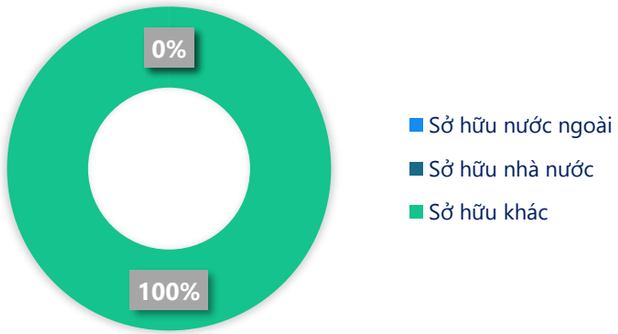
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



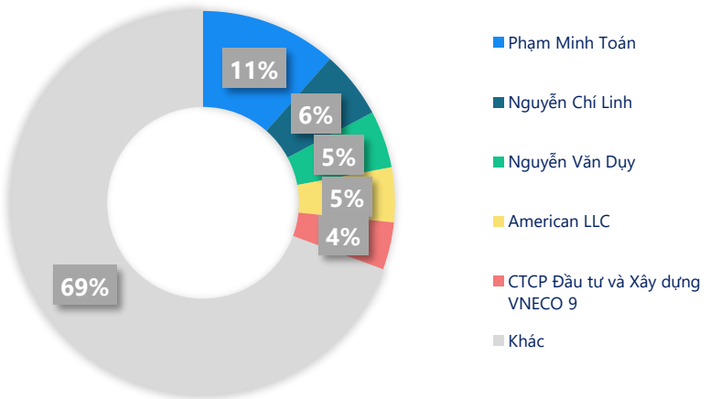
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



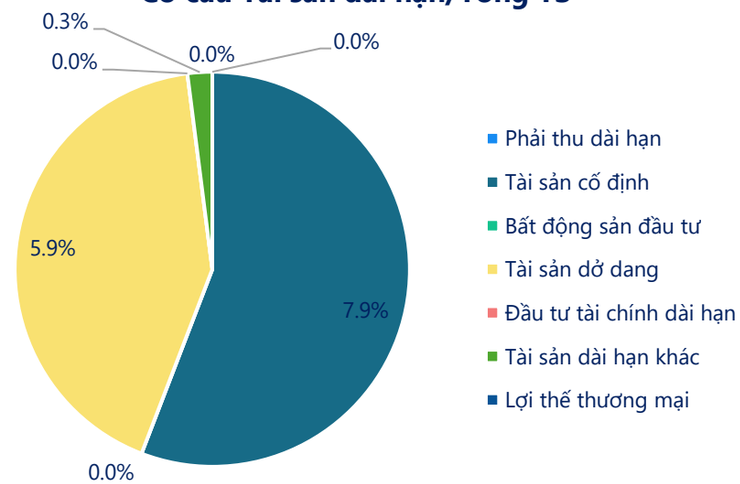
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

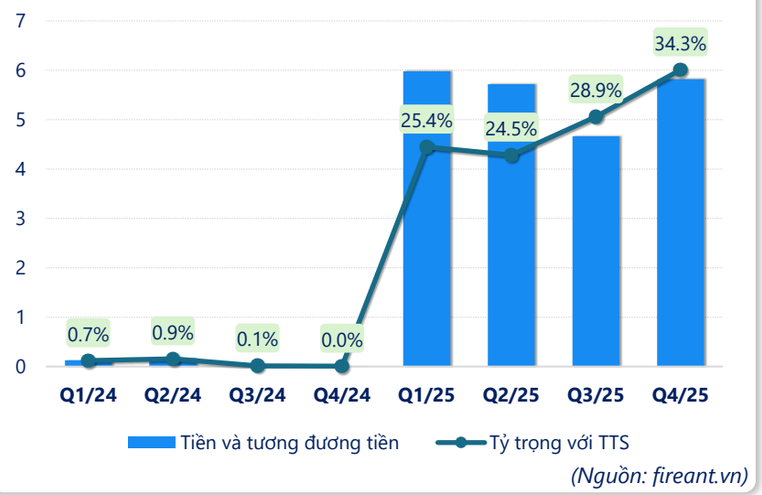


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

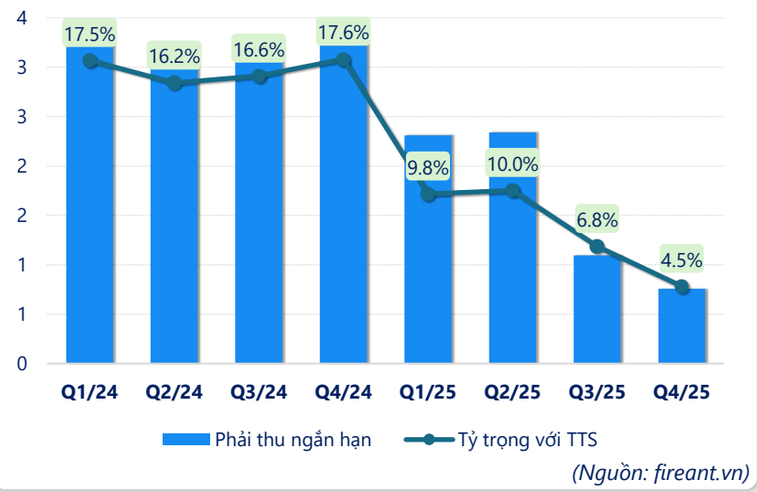
CTCP Đầu tư và Xây dựng VNECO 9 (UPCOM: VE9)

Tiền và tương đương tiền



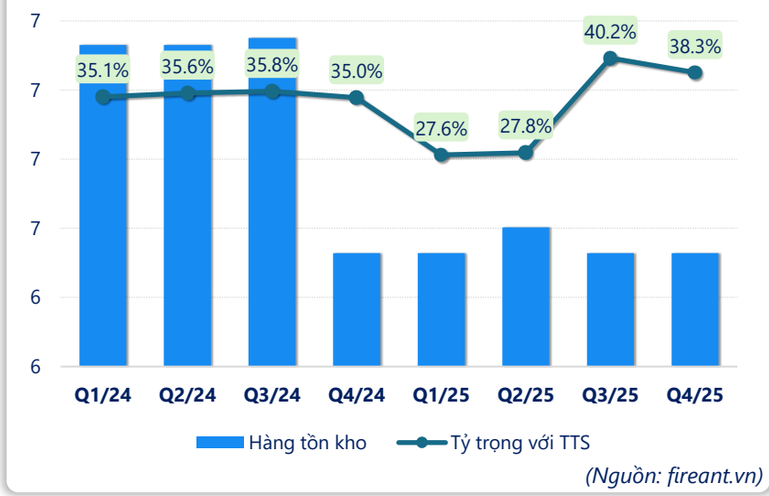
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



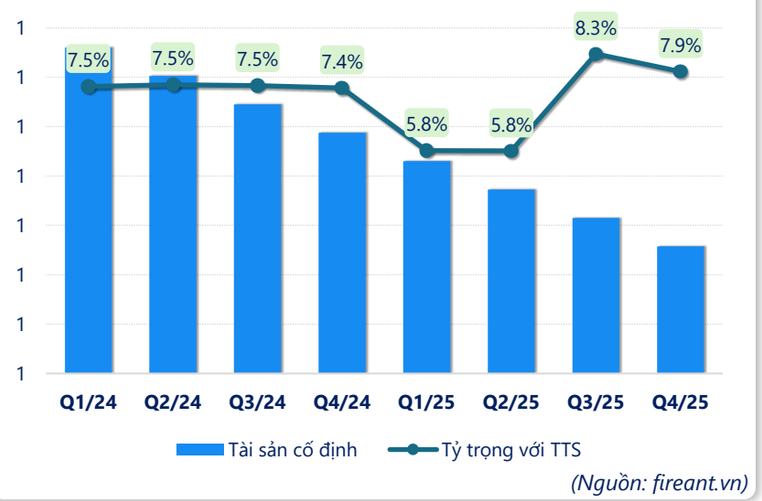
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



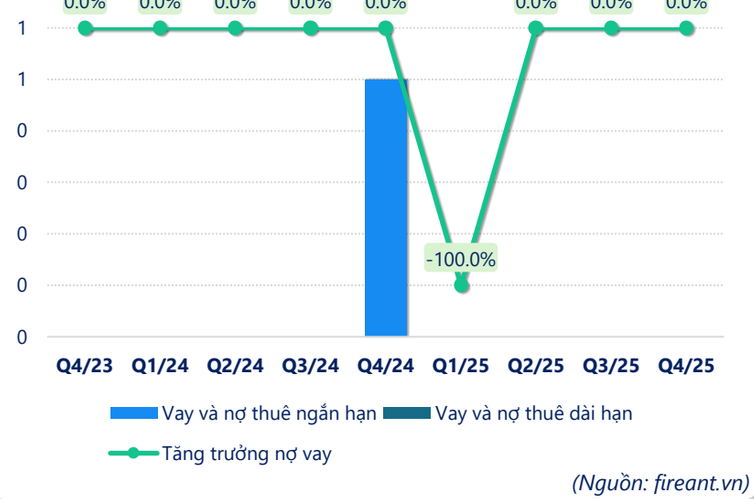
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



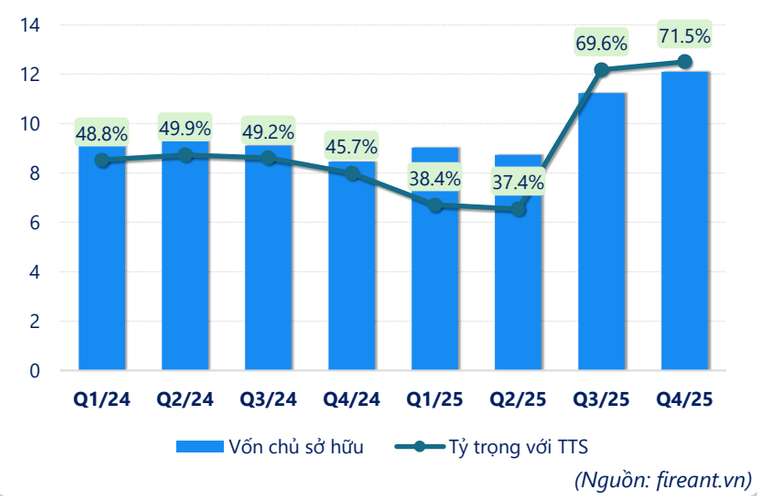
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

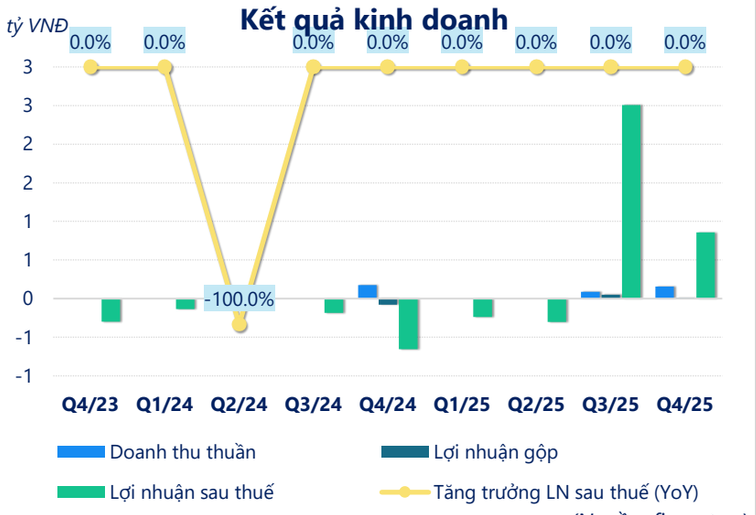
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

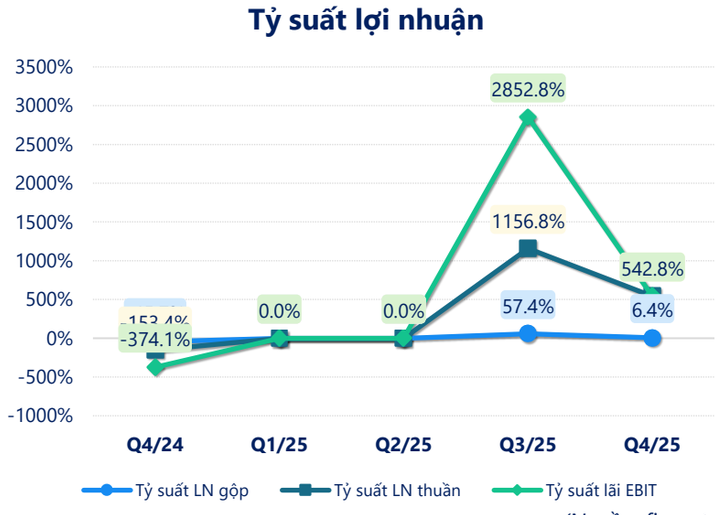
CTCP Đầu tư và Xây dựng VNECO 9 (UPCOM: VE9)

Kết quả kinh doanh



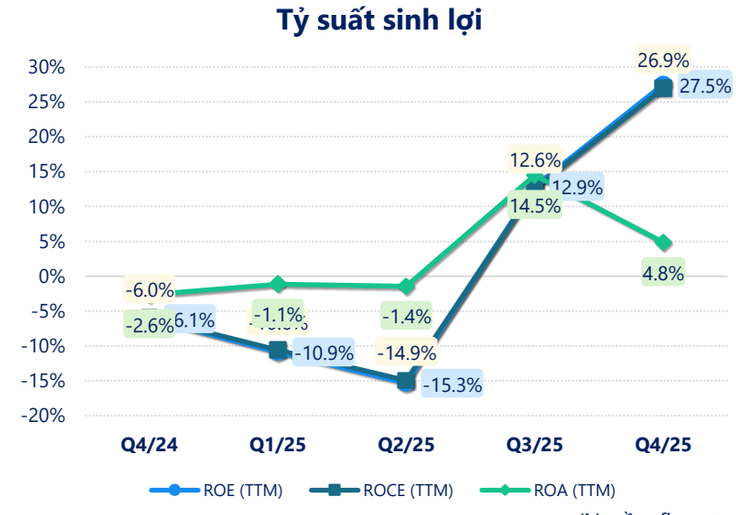
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



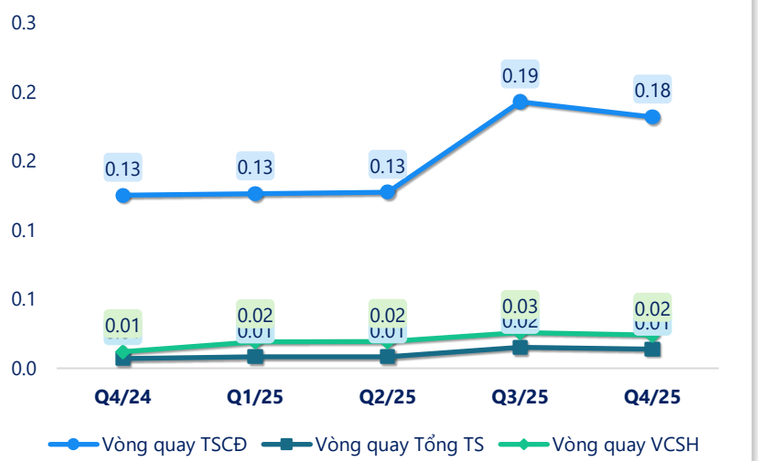
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



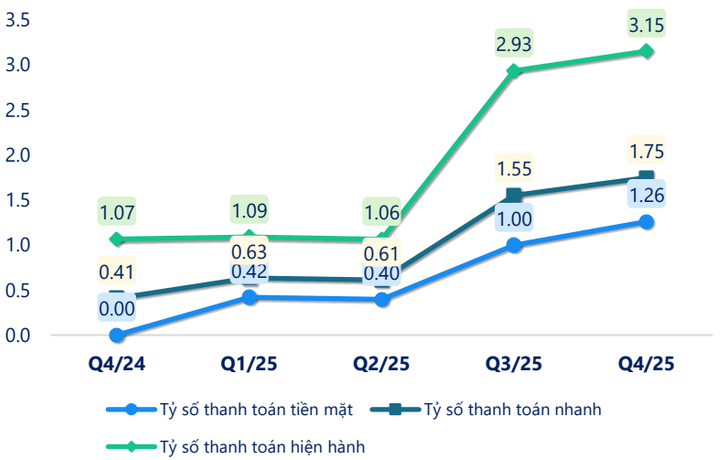
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



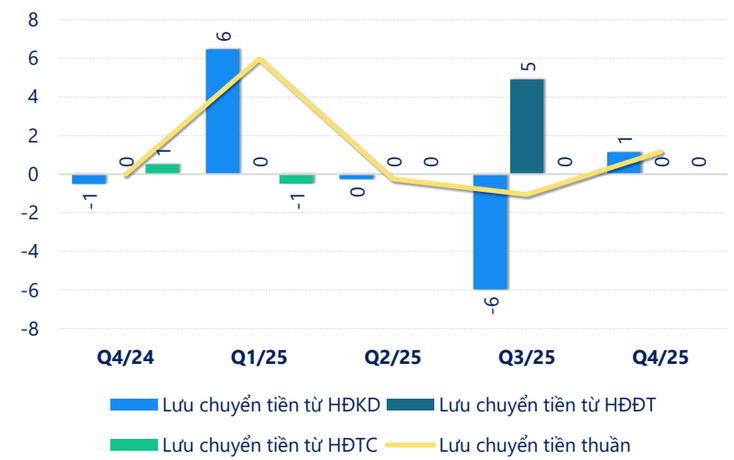
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư và Xây dựng VNECO 9 (UPCOM: VE9)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**16.9**	**19.3**	**-12.4%**
Tài sản ngắn hạn	14.5	11.3	28.6%
Tiền và tương đương tiền	5.82	0.01	63741%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.73	0	
Phải thu ngắn hạn	0.76	4.08	-81.4%
Hàng tồn kho	6.48	6.48	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.76	0.75	2.3%
Tài sản dài hạn	**2.38**	**8.02**	**-70.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1.33	1.38	-3.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.01	1.01	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	5.64	-100%
Tài sản dài hạn khác	**0.05**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4.83	10.1	-52.0%
Nợ ngắn hạn	**4.62**	**9.84**	**-53.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0.50	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.90	4.49	-57.8%
Nợ dài hạn	0.22	0.22	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**12.1**	**9.27**	**30.5%**
Vốn chủ sở hữu	**12.1**	**9.27**	**30.5%**
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	0.18	0	0	0.09	0.16
Giá vốn hàng bán	0.26	0	0	0.04	0.15
Lợi nhuận gộp	-0.08	0	0	0.05	0.01
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	0	0.00	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0.00	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	0.19	0.24	0.30	-0.96	-0.85
LN thuần từ HĐKD	-0.27	-0.24	-0.30	1.02	0.86
Lợi nhuận khác	-0.39	0.00	0.00	1.49	0.00
LN trước thuế	-0.66	-0.24	-0.30	2.51	0.86
Lợi nhuận sau thuế	-0.66	-0.24	-0.30	2.51	0.86
LNST của CĐ cty mẹ	-0.66	-0.24	-0.30	2.51	0.86

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.51	6.47	-0.26	-5.96	1.15
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.00	4.91	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.50	-0.50	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0.01	0.01	5.98	5.72	4.66
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.01**	**5.97**	**-0.26**	**-1.05**	**1.15**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.01	5.98	5.72	4.66	5.82

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic